



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2015
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 04/2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,305,597,467,662	962,820,604,878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96,924,426,279	37,341,062,398
1. Tiền	111	V.01	96,574,426,279	37,341,062,398
2. Các khoản tương đương tiền	112		350,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,376,251,926	75,472,171,587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,062,937,416	26,704,777,113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,347,982,021	14,749,574,798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22,168,000,000	12,168,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	17,667,756,059	21,720,243,246
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(358,509,856)	(358,509,856)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		488,086,286	488,086,286
IV. Hàng tồn kho	140		1,079,787,251,655	798,522,224,927
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,079,787,251,655	798,522,224,927
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,509,537,802	51,485,145,966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,147,070,961	1,123,983,253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,290,839,469	45,143,110,736
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	2,071,627,372	5,218,051,977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221,737,338,036	222,801,296,588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27,586,321,413	28,297,827,860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,573,122,913	28,281,801,110
- Nguyên giá	222		120,702,446,343	120,702,446,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93,129,323,430)	(92,420,645,233)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,198,500	16,026,750
- Nguyên giá	228		88,939,000	88,939,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,740,500)	(72,912,250)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	143,967,441,473	143,967,441,473
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		143,967,441,473	143,967,441,473
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	32,623,294,176	32,623,294,176
1. Đầu tư vào công ty con	251		32,622,842,976	32,622,842,976
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,073,530	1,073,530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(622,330)	(622,330)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,560,280,974	17,912,733,079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,560,280,974	17,912,733,079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,527,334,805,698	1,185,621,901,466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,176,514,388,841	874,264,474,362
I. Nợ ngắn hạn	310		1,165,503,988,841	864,254,074,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	531,357,165,119	547,551,199,698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		199,203,961,528	31,447,400,979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12,271,569,231	5,579,727,395
4. Phải trả người lao động	314		5,510,386,600	2,569,954,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9,229,361,741	1,509,471,095
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11,452,660,977	6,968,016,952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		392,969,143,259	268,219,064,555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,509,740,386	409,239,688
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11,010,400,000	10,010,400,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,010,400,000	10,010,400,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350,820,416,857	311,357,427,104
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	350,820,416,857	311,357,427,104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		308,391,170,000	308,391,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		308,391,170,000	308,391,170,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360,727,500	360,727,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	483,226,387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,162,814,619	1,430,213,783
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,103,467,998	9,373,079,081
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2,529,977,547	9,373,079,081
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42,573,490,451	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,527,334,805,698	1,185,621,901,466

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	763,952,081,590	213,149,415,442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	763,952,081,590	213,149,415,442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	670,112,714,783	186,651,529,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,839,366,807	26,497,885,862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,722,660,958	1,400,075,120
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12,344,184,782	2,539,263,219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,231,189,468	1,269,548,703
8. Chi phí bán hàng	25		14,084,242,741	7,488,785,177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,664,049,724	5,249,840,807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55,469,550,518	12,620,071,779
11. Thu nhập khác	31		9,203,571	2,302,742
12. Chi phí khác	32		2,124,491,860	205,496,944
13. Lợi nhuận khác	40		(2,115,288,289)	(203,194,202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53,354,262,229	12,416,877,577
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	10,780,771,778	2,310,042,235
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		42,573,490,451	10,106,835,342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,399	360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc




Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Cả Năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	763,952,081,590	213,149,415,442	763,952,081,590	213,149,415,442
02	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-	0	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	763,952,081,590	213,149,415,442	763,952,081,590	213,149,415,442
11	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	670,112,714,783	186,651,529,580	670,112,714,783	186,651,529,580
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,839,366,807	26,497,885,862	93,839,366,807	26,497,885,862
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,722,660,958	1,400,075,120	1,722,660,958	1,400,075,120
22	Chi phí tài chính	22	VI.06	12,344,184,782	2,539,263,219	12,344,184,782	2,539,263,219
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,231,189,468	1,269,548,703	6,231,189,468	1,269,548,703
24	Chi phí bán hàng	24		14,084,242,741	7,488,785,177	14,084,242,741	7,488,785,177
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,664,049,724	5,249,840,807	13,664,049,724	5,249,840,807
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55,469,550,518	12,620,071,779	55,469,550,518	12,620,071,779
31	Thu nhập khác	31		9,203,571	2,302,742	9,203,571	2,302,742
32	Chi phí khác	32		2,124,491,860	205,496,944	2,124,491,860	205,496,944
40	Lợi nhuận khác	40		(2,115,288,289)	(203,194,202)	(2,115,288,289)	(203,194,202)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53,354,262,229	12,416,877,577	53,354,262,229	12,416,877,577
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.07	10,780,771,778	2,310,042,235	10,780,771,778	2,310,042,235
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.08	-	-	0	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42,573,490,451	10,106,835,342	42,573,490,451	10,106,835,342
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,399	360	1,399	360

Người lập biểu

Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT

Ngô Văn Hân

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2015

Đơn vị tính: VND

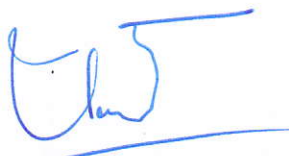
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	956,924,351,593	223,973,768,310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(885,358,680,664)	(106,968,144,953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,507,308,117)	(6,753,643,400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6,231,189,468)	(1,663,576,613)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,902,937,857)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,444,924,525	924,867,108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101,337,684,315)	(23,888,091,841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54,968,524,303)	85,625,178,611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(264,595,778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,091,556,936
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,350,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4,875,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	151,809,480	159,328,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,198,190,520)	(3,888,710,816)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	986,263,046,062	98,754,568,662
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(861,512,967,358)	(181,533,158,636)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124,750,078,704	(82,778,589,974)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	59,583,363,881	(1,042,122,179)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37,341,062,398	21,627,433,510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	96,924,426,279	20,585,311,331

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc



Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2,561,209,306	14,823,332,399
Tiền gửi ngân hàng	94,013,216,973	22,517,729,999
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	350,000,000	-
Cộng	96,924,426,279	37,341,062,398
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	22,168,000,000	12,168,000,000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	22,168,000,000	12,168,000,000
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	VND	VND
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Các khoản phải thu khác	8,857,806,824	7,359,687,377
Tạm ứng	4,072,250,938	2,831,518,295
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,237,698,297	11,029,037,574
Cộng	17,667,756,059	21,720,243,246
4. Tài sản thiếu chờ xử lý		
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488,086,286	488,086,286
Cộng	488,086,286	488,086,286
5. Hàng tồn kho		
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	23,340,368,980	24,920,863,316
Nguyên liệu, vật liệu	249,698,824,067	170,380,096,773
Công cụ, dụng cụ	14,500,000	14,500,000
Chi phí SXKD dở dang	139,687,427,699	107,864,851,522
Thành phẩm	172,720,567,251	118,626,698,796
Hàng hóa	134,620,864,312	181,534,832,710
Hàng gửi đi bán	359,704,699,346	195,180,381,810
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,079,787,251,655	798,522,224,927
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	VND	VND
Thuế TTĐB nộp thừa	63,796,664	63,796,664
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1,957,473,858	5,089,673,128
Thuế nhà đất	50,356,850	50,356,850
Tiền thuê đất	-	14,225,335
Cộng	2,071,627,372	5,218,051,977
7. Tài sản cố định hữu hình		
	31/03/2015	

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

8 . Tài sản cố định vô hình				31/03/2015	
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88,939,000	0	88,939,000
Số cuối kỳ	0	0	88,939,000	0	88,939,000
Số đầu kỳ	0	0	72,912,250	0	72,912,250
Tăng trong kỳ	0	0	2,828,250	0	2,828,250
- Trích khấu hao	0	0	2,828,250	0	2,828,250
Số cuối kỳ	0	0	75,740,500	0	75,740,500
Số đầu kỳ	0	0	16,026,750	0	16,026,750
Số cuối kỳ	0	0	13,198,500	0	13,198,500
9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				31/03/2015	01/01/2015
				VND	VND
				143,967,441,473	143,967,441,473
Cộng				143,967,441,473	143,967,441,473
10 . Đầu tư dài hạn vào công ty con		31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
		Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1,476,041.0	1,476,041.0	16,249,995,000	16,249,995,000	
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	655,601.5	655,601.5	16,372,847,976	16,372,847,976	
Cộng			32,622,842,976	32,622,842,976	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2015

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 31/03/2015	Vốn điều lệ Tại 01/01/2015	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2015	Q.biểu quyết tại 31/03/2015	kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	27,249,450,000	27,249,450,000	54.17%	54.17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	9,625,000,000	9,625,000,000	68,11%	68.11%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông
11 . Đầu tư dài hạn khác					
		31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
		Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)		24	24	679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)		6	6	394,530	394,530
Cộng		30	30	1,073,530	1,073,530
Tên chứng khoán		Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)		24	327,000	679,000	(335,800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)		6	123,600	394,530	(286,530)
Cộng		30	450,600	1,073,530	(622,330)
12 . Chi phí trả trước dài hạn				31/03/2015	01/01/2015
				VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo				12,038,375	12,038,375
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ				1,232,049,571	1,584,501,676
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng				15,504,641,114	15,504,641,114
Chi phí trả trước dài hạn khác				811,551,914	811,551,914
Cộng				17,560,280,974	17,912,733,079
13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				31/03/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				392,969,143,259	268,219,064,555
- Vay ngân hàng				392,969,143,259	268,219,064,555
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam				170,751,263,457	85,608,368,779
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam				186,330,822,799	181,369,844,392
+ Ngân hàng công thương - CN Hoàng Mai				35,887,057,003	1,240,851,384
Cộng				392,969,143,259	268,219,064,555

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2015

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TTĐB	-	4,217,275,225
Thuế xuất nhập khẩu	-	1362452170
Thuế TNDN	11,095,109,146	4,217,275,225
Thuế thu nhập cá nhân	651,571,080	1,362,452,170
Tiền thuê đất	524,889,005	-
Cộng	12,271,569,231	5,579,727,395
15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuê mặt bằng	60,000,000	60,000,000
Chiết khấu thanh toán	5,122,325,000	0
Chi phí vận chuyển	3,827,590,800	906,110,951
Chi phí khác	219,445,941	543,360,144
Cộng	9,229,361,741	1,509,471,095
16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,494,919,358	3,595,623,998
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	24,803,811	27,035,608
Phải trả vật tư tạm tính	7,818,183,418	3,231,702,459
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	113,654,887
Các khoản phải trả khác	114,754,390	113,654,887
Cộng	11,452,660,977	6,968,016,952
17 . Nguồn vốn chủ sở hữu	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66,501,720,000	66,501,720,000
Vốn góp của các đối tượng khác	241,889,450,000	241,889,450,000
Cộng	308,391,170,000	308,391,170,000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2015

<i>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
+ Vốn góp đầu kỳ	308,391,170,000	284,502,360,000
+ Vốn góp cuối kỳ	308,391,170,000	308,391,170,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ		14,020,268,000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		54,772,950,600
(*) Vốn góp tăng trong năm 2014 bao gồm:		
- Tăng vốn do phát hành 2.388.881 cổ phiếu thưởng, giá trị phát hành: 23.888.810.000 đồng.		

<i>c. Cổ phiếu</i>	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,839,117	30,839,117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,839,117	30,839,117
+ Cổ phiếu phổ thông	30,839,117	30,839,117
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	30,429,417
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,429,417	30,429,417
+ Cổ phiếu phổ thông	30,429,417	30,429,417
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	409,700
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ Cổ phiếu phổ thông	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

<i>d. Phân phối lợi nhuận</i>	Năm 2015
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	9,373,079,081
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	42,573,490,451
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014	1,866,300,418
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2014	1,866,300,418
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	3,110,500,698
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	45,103,467,998

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	134,666,710,770	
Doanh thu bán thành phẩm	629,285,370,820	213,149,415,442
Cộng	763,952,081,590	213,149,415,442
2. Các khoản giảm trừ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	134,666,710,770	213,149,415,442
Doanh thu bán thành phẩm	629,285,370,820	
Cộng	763,952,081,590	213,149,415,442
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	104,833,436,881	186,651,529,580
Giá vốn của thành phẩm	565,279,277,902	
Cộng	670,112,714,783	186,651,529,580

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,732,391	524,062,335
Lãi chênh lệch tỷ giá	61,033,367	
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1,574,895,200	866,666,400
Khác		9,346,385
Cộng	1,722,660,958	1,400,075,120
6 . Chi phí tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	6,231,189,468	1,269,548,703
Chiết khấu thanh toán	5,069,555,000	1,237,675,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(57,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	990,670,314	32,096,516
Chi phí tài chính khác	52,770,000	
Cộng	12,344,184,782	2,539,263,219
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	10,780,771,778	2,310,042,235
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,780,771,778	2,310,042,235
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42,573,490,451	10,106,835,342
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42,573,490,451	10,106,835,342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30,429,417	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,429,417	28,040,536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,399	360

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,348,370,693,651	164,913,508,300
- Chi phí nhân công	19,464,380,944	3,468,669,855
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	758,691,329	662,613,788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,974,554,488	10,138,324,366
- Chi phí khác bằng tiền	9,160,296,315	674,720,968
Cộng	<u>1,393,728,616,727</u>	<u>179,857,837,277</u>

VII Những thông tin khác

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 986,263,046,062 VNĐ

2 Thông tin thay đổi trong BCTC

TT	Tài khoản thay đổi	SD 31/12/2014	Điều chỉnh số dư	Số dư 01/01/2015
1	139	(358,509,856)	(358,509,856)	-
2	142	1,123,983,253	1,123,983,253	-
3	144	11,029,037,574	11,029,037,574	-
4	311	268,219,064,555	268,219,064,555	-
5	415	406,707,674	406,707,674	-
6	229	-	-	(358,509,856)
7	242	-	-	1,123,983,253
8	244	-	-	11,029,037,574
9	341	-	-	268,219,064,555
10	414	-	-	406,707,674

3 Thông tin so sánh:

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

4 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý I Năm 2015 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý I Năm 2014, cụ thể như sau:

	Quý I/2015 VND	Quý I/ 2014 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	763,952,081,590	213,149,415,442	550,802,666,148	258.41%
Giá vốn hàng bán	670,112,714,783	186,651,529,580	483,461,185,203	259.02%
LN gộp về bán hàng và ccdv	93,839,366,807	26,497,885,862	67,341,480,945	254.14%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,722,660,958	1,400,075,120	322,585,838	23.04%
Chi phí tài chính	12,344,184,782	2,539,263,219	9,804,921,563	386.13%
Chi phí bán hàng	14,084,242,741	7,488,785,177	6,595,457,564	88.07%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,664,049,724	5,249,840,807	8,414,208,917	160.28%
Lợi nhuận khác	(2,115,288,289)	(203,194,202)	(1,912,094,087)	941.02%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	53,354,262,229	12,416,877,577	40,937,384,652	329.69%

Sự biến động của lợi nhuận trước thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- + Doanh thu thuần quý I năm 2015 tăng 258.41% so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán tăng tương ứng 259.02% do Công ty đã chủ động tìm nguồn hàng cung ứng tốt với giá cả cạnh tranh và tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất.
- + Doanh thu quý I năm 2015 tăng 258.41%, chi phí bán hàng chỉ tăng 88.07% do Ban lãnh đạo Công ty đã định hướng kịp thời và cắt giảm chi phí không cần thiết, đẩy mạnh doanh số bán hàng.
- + Doanh thu tăng 258.41 % chi phí tài chính tăng 386.13% do nguồn vốn vay của ngân hàng tăng phục vụ cho nhu cầu về vốn của công ty.
- + Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2015 tăng 40.937.384.652 đồng so với cùng kỳ năm trước.


Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Quý I Năm 2015

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70,242,258,201	33,231,507,146	11,982,221,028	1,198,279,240	4,048,180,728	120,702,446,343
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm	0	0	0	0	0	-
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối năm	70,242,258,201	33,231,507,146	11,982,221,028	1,198,279,240	4,048,180,728	120,702,446,343
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	42,684,119,255	32,507,844,982	11,982,221,028	1,198,279,240	4,048,180,728	92,420,645,233
Tăng trong năm	650,694,861	57,983,336	-	-	0	708,678,197
- Trích khấu hao TSCĐ	650,694,861	57,983,336	-	-	0	708,678,197
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối năm	43,334,814,116	32,565,828,318	11,982,221,028	1,198,279,240	4,048,180,728	93,129,323,430
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27,558,138,946	723,662,164	-	-	0	28,281,801,110
Số cuối năm	26,907,444,085	665,678,828	0	0	0	27,573,122,913

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Quý I Năm 2015

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	308,391,170,000	360,727,500	(8,680,989,647)	1,023,506,109	406,707,674	483,226,387	9,373,079,081	311,357,427,104
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	1,866,300,418	1,866,300,418	0	42,573,490,451	46,306,091,287
Tăng vốn trong kỳ		0	0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	42,573,490,451	42,573,490,451
Tăng do phân phối LN	0	0	0	1,866,300,418	1,866,300,418	0	0	3,732,600,836
Cổ phiếu quỹ mua vào trong	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	0	0	6,843,101,534	6,843,101,534
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	6,843,101,534	6,843,101,534
- <i>Trích lập các quỹ</i>	0	0	0	0	0	0	6,843,101,534	6,843,101,534
- <i>Chia cổ tức</i>	0	0	0	0	0	0	0	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	308,391,170,000	360,727,500	(8,680,989,647)	2,889,806,527	2,273,008,092	483,226,387	45,103,467,998	350,820,416,857

